

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 869/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1008/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LÀM CƠ SỞ XÂY DỰNG GIÁ
DỊCH VỤ CHĂM SÓC DÀI HẠN CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
1.1	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
1.1.1	Ít nhất ba bữa ăn: sáng, trưa và tối mỗi ngày; bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	Kl/đối tượng/ngày	2.000
		Bữa/ngày	3
1.1.2	Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng và người cao tuổi	Kl/đối tượng/ngày	2.000
1.2	Quần áo		
1.2.1	Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ/đối tượng/năm	2
1.2.2	Quần áo lót	Bộ/đối tượng/năm	2
1.2.3	Quần áo mùa đông	Bộ/đối tượng/năm	1
1.2.4	Quần áo mùa hè	Bộ/đối tượng/năm	2
1.3	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
1.3.1	Cung cấp đầy đủ nước uống sạch	Lít/đối tượng/ngày	2
1.3.2	Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	Lít/đối tượng/ngày	20
1.3.3	Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội,...)	Bộ/đối tượng/quý	1
1.3.4	Bông băng, vệ sinh phụ nữ	Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng	1

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1.3.5	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm:		
a	Gối, màn, chiếu	Bộ/đối tượng/năm	1
b	Đệm, chăn đông	Bộ/đối tượng/3 năm	1
c	Giường nằm	Chiếc/đối tượng/5 năm	1
2	Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lần/lượt đối tượng	1
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
3.1	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục: Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên	Kỳ học/đối tượng	2
3.2	Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
3.3	Giáo dục về phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
3.4	Cung cấp sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ/lượt đối tượng/năm	1
3.5	Dạy kỹ năng sống	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
3.6	Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu	Lần/đối tượng/năm	1
3.7	Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường	Khóa/đối tượng	1
3.8	Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng	Khóa/đối tượng	1
4	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu	Lượt/đối tượng/ngày	1
5	Về văn hóa, thể thao và giải trí		
5.1	Về văn hóa		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
	Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam	Lượt/đối tượng/năm	1
5.2	Về thể thao, vui chơi, giải trí		
	Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe)	Lượt/đối tượng/tuần	1
6	Chăm sóc Y tế		
6.1	Trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết	Bộ/cơ sở	1
6.2	Mở sổ theo dõi sức khỏe	Sổ/đối tượng/năm	1
6.3	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt/đối tượng/năm	2
6.4	Đối với cơ sở trợ giúp xã hội có nhiệm vụ phục hồi chức năng thì phải có trang thiết bị phục hồi chức năng	Bộ/cơ sở	1
6.5	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (nếu có)	Lượt điều trị	Hằng ngày
7	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lượt/đối tượng	1
8	Văn phòng phẩm		
8.1	Giấy in A4	Gram/10 đối tượng /6 tháng	1
8.2	Bút bi	Cái/10 đối tượng/tháng	1
8.3	Ghim dập 24x6	Hộp/10 đối tượng/năm	1
8.4	Ghim dập bé	Hộp/10 đối tượng/năm	1
8.5	Ghim vòng	Hộp/10 đối tượng/tháng	1
8.6	Máy dập ghim nhỏ	Cái/10 đối tượng/năm	1

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
8.7	Máy in	Cái/20 đối tượng/5 năm	1
8.8	Mực in	Hộp mực/10 đối tượng/năm	1
8.9	Cartridge mực	Cái/10 đối tượng/năm	1
8.10	Sổ ghi chép	Quyển/10 đối tượng/năm	1
8.11	Hồ dán	Lọ/10 đối tượng/3 tháng	1
8.12	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái/10 đối tượng/năm	1
9	Điện, nước, xử lý chất thải		
9.1	Điện	Kwh/5 đối tượng/tháng	300
9.2	Nước sạch	m ³ /5 đối tượng/tháng	10
9.3	Xử lý rác thải	Kg/đối tượng/tháng	2
9.4	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải	Ca	1
II	Chi phí tiền lương		
1	Định mức nhân công		
1.1	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên/100 đối tượng	1
1.2	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên/cơ sở	1
1.3	Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng		
1.3.1	Trẻ em:		
a	Trẻ em dưới 18 tháng tuổi	Nhân viên/trẻ em	1
b	Trẻ em bình thường		
b1	Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/6 trẻ em	1
b2	Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Nhân viên/10 trẻ em	1
c	Trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
c1	Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/4 trẻ em	1
c2	Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi:	Nhân viên/5 trẻ em	1
1.3.2	Người khuyết tật:		
a	Người khuyết tật còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1
b	Người khuyết tật không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1
1.3.3	Người cao tuổi:		
a	Người cao tuổi còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1
b	Người cao tuổi không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1
1.3.4	Người tâm thần		
a	Người tâm thần đặc biệt nặng	Nhân viên/2 đối tượng	1
b	Người tâm thần nặng	Nhân viên/4 đối tượng	1
c	Người tâm thần đã phục hồi, ổn định	Nhân viên/10 đối tượng	1
1.3.5	Người lang thang: định mức này sử dụng cho các đợt tiếp nhận người lang thang vào cơ sở chờ phân loại, đưa về địa phương	Nhân viên/12 đối tượng	1
1.4	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên/50 đối tượng	1
1.5	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên/20 đối tượng	1
1.6	Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên/5 đối tượng	1
1.7	Cán bộ, nhân viên làm công tác dạy văn hóa, dạy nghề	Nhân viên/9 đối tượng	1
2	Định mức hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân		
2.1	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ		3.5

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
2.2	Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Chính phủ, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Chính phủ		1.96
III	Chi phí quản lý		
	Cán bộ, nhân viên gián tiếp (Kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên gián tiếp/tổng số cán bộ, nhân viên cơ sở	20% số cán bộ, nhân viên
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định		
2	Cung cấp chỗ ở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội		